|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO 3**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp bao gồm nguyên tắc, nội dung, hình thức hợp tác quốc tế và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức Việt Nam trong hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong phạm vi Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cơ quan, tổ chức thực hiện hợp tác” là chủ thể chủ trì thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp, bao gồm:

a) Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao; cơ quan của Quốc hội; cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Văn phòng Quốc hội; Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước ở trung ương);

b) Cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi chung là cơ quan trung ương của tổ chức);

c) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. “Cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án” bao gồm các cơ quan, tổ chức được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài (pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA) và pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam (pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA).

3. “Hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp” bao gồm các hoạt động có sự tham gia hoặc được tài trợ bởi đối tác nước ngoài có toàn bộ hoặc một phần nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và được thực hiện theo hình thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

4. “Dự án, phi dự án” về pháp luật và cải cách tư pháp làcác dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA hoặc các chương trình, dự án, phi dự án theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA có toàn bộ hoặc một phần nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

5. “Hội nghị, hội thảo quốc tế” là hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn hoặc các khóa đào tạo, bồi dưỡng có sự tham gia hoặc được tài trợ bởi đối tác nước ngoài có toàn bộ hoặc một phần nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này được tổ chức theo hình thức gặp gỡ trực tiếp trên lãnh thổ Việt Nam hoặc theo hình thức trực tuyến với ít nhất một điểm cầu thuộc lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 3. Nguyên tắc tronghợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

2. Thực hiện và quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp phù hợp với nhu cầu của Việt Nam, chủ trương, định hướng của Đảng về đối ngoại, xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và quy định pháp luật có liên quan.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, thiết thực và trách nhiệm trong hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

4. Thủ trưởng cơ quan nhà nước ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chịu trách nhiệm quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 4. Áp dụng quy định pháp luật có liên quan**

Hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp được thực hiện theo quy định của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 5. Nội dung và hình thức hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

1. Nội dunghợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại Nghị định này bao gồm các lĩnh vực sau:

a) Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

b) Tổ chức thi hành pháp luật bao gồm phổ biến, giáo dục pháp luật; theo dõi thi hành pháp luật; kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật;

c) Đào tạo và bồi dưỡng pháp luật;

d) Cải cách tư pháp bao gồm hoàn thiện mô hình tố tụng*,* tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp, cơ quan thi hành án, bổ trợ tư pháp; bồi dưỡng, nâng cao năng lựccác chức danh tư pháp và nghề tư pháp;

2. Hình thức hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại Nghị định này bao gồm các hình thức sau:

a) Ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

b) Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án, phi dự án;

c) Tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế nhằm chia sẻ, nâng cao kiến thức, năng lực trong xây dựng pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật, cải cách tư pháp, đào tạo và bồi dưỡng pháp luật;

3. Các nội dung và hình thức hợp tác pháp luật và cải cách tư pháp không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì thực hiện theo quy định pháp luật khác có liên quan.

**Chương II**

**THỰC HIỆN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÁP LUẬT VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP**

**Điều 6. Đề xuất hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

Cơ quan, tổ chức thực hiện hợp tác chủ động xây dựng đề xuất hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Mục đích, nội dung hợp tác rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức và các nguyên tắc trong hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

2. Kết quả dự kiến của hoạt động hợp tác phù hợp với các nguyên tắc trong hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp và phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức.

3. Đối tác nước ngoài tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp có năng lực, chuyên môn phù hợp về nội dung hợp tác.

4. Dự kiến giải pháp đảm bảo các yêu cầu về an ninh trật tự, đối ngoại trong quá trình thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

**Điều 7. Lấy ý kiến đối với hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

1. Đối với thỏa thuận quốc tế:

Khi thực hiện lấy ý kiến đối với thỏa thuận quốc tế theo quy định của Luật Thỏa thuận quốc tế, trừ thỏa thuận quốc tế quy định tại Điều 20 và Điều 23 Luật Thỏa thuận quốc tế, mà thỏa thuận quốc tế có nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, cơ quan đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế đồng thời gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp, Bộ Công an để lấy ý kiến về các nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại các Điều 12, 13 của Nghị định này.

2. Đối với dự án, phi dự án:

a) Khi thực hiện lấy ý kiến đối với dự án, phi dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương thực hiện của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA và pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA mà dự án, phi dự án có nội dung về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ đến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính để lấy ý kiến về nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại các Điều 12, 13 của Nghị định này.

b) Khi thực hiện lấy ý kiến đối với dự án, phi dự án thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan chủ quản theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn ODA và pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA mà dự án, phi dự án có nội dung về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, cơ quan chủ quản đồng thời gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp, Bộ Công an để lấy ý kiến về nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại các Điều 12, 13 của Nghị định này.

3. Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế:

Khi thực hiện lấy ý kiến cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế theo quy định pháp luật về quản lý và tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam, trừ các hội nghị, hội thảo đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép tổ chức phê duyệt trong các chương trình, dự án, phi dự án có kèm theo Đề án tổ chức, mà có nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cho phép đồng thời gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao để lấy ý kiến về các nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại các Điều 12, 13 của Nghị định này.

4. Trường hợp thỏa thuận quốc tế, chương trình, dự án, phi dự án, hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp liên quan tới lĩnh vực quân sự, quốc phòng hoặc có hoạt động thực hiện ở khu vực biên giới, cửa khẩu và các khu vực trọng điểm khác về quốc phòng, ngoài việc lấy ý kiến các cơ quan theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ quan của người có thẩm quyền có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Quốc phòng.

5. Hồ sơ lấy ý kiến được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành, trong đó thể hiện rõ sự cần thiết thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp, nội dung hợp tác, hình thức hợp tác, đối tác hợp tác, kết quả dự kiến đạt được, đánh giá việc thực hiện các nguyên tắc nêu tại Điều 3 của Nghị định này và yêu cầu nêu tại Điều 6 Nghị định này.

6. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời đúng thời hạn theo quy định pháp luật hiện hành. Đối với việc cho ý kiến về các chương trình, dự án, phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA được quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nội dung cho ý kiến căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan được lấy ý kiến và quy định tại Nghị định này.

**Điều 8. Triển khai thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

Cơ quan, tổ chức thực hiện hợp tác có trách nhiệm triển khai thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp đúng nội dung đã được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc nêu tại Điều 3 Nghị định này và thực hiện chia sẻ thông tin, kết quả và báo cáo về thực hiện hoạt động theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Nghị định này.

**Điều 9. Chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

1. Cơ quan, tổ chức thực hiện hợp tác có trách nhiệm chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo một trong các hình thức sau đây:

a) Đăng tải thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức mình;

b) In ấn, phát hành các ấn phẩm về kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp;

2. Nội dung chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp:

a) Điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về hợp tác về pháp luật và cải cách tư pháp bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

b) Văn kiện chương trình, dự án, phi dự án hợp tác về pháp luật và cải cách tư pháp bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có);

c) Báo cáo kết thúc dự án, phi dự án; báo cáo kết quả hội nghị, hội thảo, tham luận và các tài liệu khác được phát hành tại hội nghị, hội thảo;

3. Việc chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp với các cam kết tại thỏa thuận quốc tế, văn kiện chương trình, dự án, phi dự án ký kết giữa các cơ quan, tổ chức Việt Nam và các nhà tài trợ, đối tác nước ngoài.

4. Bộ Tư pháp quản lý và cập nhật thông tin, kết quả hợp tác từ các báo cáo tình hình thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luậtvà cải cách tư pháp hàng năm của các cơ quan, tổ chức và từ các nguồn thông tin khác vào cơ sở dữ liệu hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp, chia sẻ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

**Điều 10. Chế độ báo cáo**

1. Hàng năm, cơ quan nhà nước ở trung ương, cơ quan trung ương của tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luậtvà cải cách tư pháp thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình đến Bộ Tư pháp trước ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo. Nội dung báo cáo theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổng hợp, xây dựng báo cáo tình hình hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trong phạm vi cả nước, trình Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng 2 năm kế tiếp.

**Điều 11. Xử lý vi phạm**

Cơ quan, tổ chức thực hiện hợp tác có hành vi vi phạm pháp luật trong triển khai thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp thì bị xử lý theo quy định pháp luật có liên quan.

**Chương III**

**TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ PHÁP LUẬT VÀ CẢI CÁCH TƯ PHÁP**

**Điều 12. Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp**

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

2. Cho ý kiến đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế, phê duyệt chương trình, dự án, phi dự án, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này về các nội dung: tính hợp hiến, hợp pháp; sự phù hợp với các nguyên tắc và yêu cầu hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

3. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ, bồi dưỡng, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định pháp luật trong hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp; chủ trì tổ chức Đoàn kiểm tra liên ngành việc thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

5. Hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trong phạm vi cả nước.

**Điều 13. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

a)Đảm bảo hiệu quả và tiến độ thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp do mình trực tiếp quản lý và thực hiện.

b) Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp của cơ quan, tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm cả các hội thuộc thẩm quyền quản lý) theo quy định pháp luật có liên quan.

c) Chia sẻ thông tin, kết quả hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại Điều 9 của Nghị định này.

d) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

đ) Tham gia ý kiến đối với các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định.

e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công an:

a) Cho ý kiến về các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trước khi ký điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, phê duyệt các chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này; đánh giá tác động và kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội đối với hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp;

b) Hướng dẫn và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức Việt Nam thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp;

c) Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật và tuân thủ pháp luật trong hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp.

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Ngoại giao:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin về các đối tác quốc tế hoạt động trong lĩnh vực pháp luật và cải cách tư pháp;

b) Tham gia ý kiến đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này về các nội dung: sự phù hợp với đường lối đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đánh giá về các đối tác nước ngoài.

c) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Bộ Quốc phòng:

a) Tham gia ý kiến về các vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng đối với việc ký kết thỏa thuận quốc tế, phê duyệt các chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc ODA, tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có nội dung về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trong trường hợp hoạt động hợp tác đó liên quan tới lĩnh vực quân sự, quốc phòng hoặc được triển khai thực hiện ở khu vực biên giới, cửa khẩu và các khu vực trọng điểm khác về quốc phòng.

b) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp tại địa phương có trách nhiệm:

a)Đảm bảo hiệu quả và tiến độ thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp do mình trực tiếp quản lý và thực hiện;

b) Quản lý, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh, thành phố theo quy định pháp luật có liên quan;

c) Tham gia ý kiến đối với các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp theo quy định;

d) Tổng hợp, chia sẻ và khai thác, sử dụng thông tin hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp tại địa phương.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 15. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2023 và thay thế Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật.

2. Hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì triển khai thực hiện theo quy định của Nghị định này.

3.Hoạt động hợp tác quốc tế về pháp luật và cải cách tư pháp đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện việc phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật và triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 16. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao, - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, TGĐ Cổng TTĐT, Công báo; - Lưu; VT, … | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |